TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 281/2022/HC-PT Ngày: 22 - 4 - 2022 V/v Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh

Ông Nguyễn Văn Hùng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Diệu Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2021/TLPT-HC ngày 03 tháng 6 năm 2021 về việc "Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 368/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959; Địa chỉ: Quốc lộ 14, Khu phố T, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Phương Th, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu phố X, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Trịnh Đắc H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (có mặt).

- *Người bị kiện*:

1/. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh B, chức vụ: Chủ tịch

Địa chỉ: Đường P, phường T3, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Phạm Ngọc Hùng, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (vắng mặt).

2/. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu H – Chức vụ: Phó Chủ tịch.

Địa chỉ: Phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (có văn bản xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Đỗ Đình Đ, sinh năm 1939; Địa chỉ: Quốc lộ 14, Khu phố T, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Đỗ Thị Tuyết Nh, sinh năm 1975; Địa chỉ: đường Tr, phường T3, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (có mặt).

-*Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 15/11/2020, bản tự khai của người khởi kiện bà Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện - bà Trần Phương Th, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thống nhất trình bày:

Trước năm 1985, cha, mẹ chồng bà Nguyễn Thị S (chồng bà S là ông Nguyễn Văn H đã chết) có khai phá được 01 thửa đất tọa lạc tại khu phố T, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (trước đây thuộc địa bàn phường T2, nay tách phường thì đất nằm trên địa bàn phường T1, thành phố Đ). Năm 1985, cha, mẹ chồng bà S cắt cho vợ chồng bà S một phần đất có với kích thước 230m^2 (10x23m); cho em trai của chồng bà S là ông Nguyễn Văn H1 một thửa đất liền kề. Khi đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Năm 1998 Nhà nước thu hồi một phần đất của vợ chồng bà S. Ngày 27/8/2001, gia đình bà S được cấp GCNQSDĐ số T085278, số vào sổ cấp GCQQSDĐ số T00368.QSDĐ/2016.QĐ-UB do chồng bà S đứng tên với diện tích 140,6m^2, sổ đất không ghi rõ cụ thể kích thước, chiều dài, chiều rộng nhưng gia đình bà S vẫn sử dụng với ranh giới ổn định từ trước cho đến nay. Đến ngày 25/9/2002, chồng bà S chết nên GCQSDĐ được sang tên cho bà S đứng tên chủ hộ số V 226981, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00372.QSDĐ/2149.QĐ-UB vẫn với diện tích như GCNQSDĐ cũ là 140,6m^2 và cũng không ghi rõ cụ thể kích thước, chiều dài, chiều rộng thửa đất là bao nhiêu.

Trước khi ông H được cấp GCNQSDĐ đã xin giấy phép xây dựng nhà ở và ngày 30/6/2000 được UBND phường T2 (cũ) xác minh và lập biên bản về nguồn gốc và hiện trạng sử dụng đất. Ngày 02/8/2000, Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước đã ban hành Văn bản số 582/XD-QH với nội dung: Thuận cho hộ ông Nguyễn Văn H được xây dựng nhà ở trong khuôn viên khu đất theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định. Gia đình bà S đã xây dựng nhà ở đúng như bản đồ thiết kế đã được phê duyệt

và cấp phép xây dựng. Trong quá trình xây dựng các cơ quan chức năng đã xuống kiểm tra thực tế nhưng không có ý kiến gì vì gia đình bà S xây dựng đúng vị trí, kích thước và thiết kế đã được phê duyệt. Gia đình bà S đã bớt một phần diện tích đất có kích thước chiều ngang 2m, chiều dài dọc hết đất ở phía Tây, giáp với đất của ông H1 để làm mương nước và đúc ban công (Sênô) cửa sổ.

Năm 2017 ông Đỗ Đình Đ có thửa đất kế bên lấn chiếm và yêu cầu bà S phải đập phần ban công (Sênô) để ông Đ làm lối đi. Bà S có làm đơn đề nghị UBND phường T1 giải quyết và mời cơ quan đo đạc mới biết đất bị thiếu và phần đất bên hông nhà bà S đang nằm ngoài GCNQSDĐ.

Ngày 28/9/2017 và ngày 02/10/2017 bà S lần lượt làm đơn khiếu nại gửi UBND phường T1 về việc ông Đ xây dựng trái phép trên phần đất của bà S. Lần lượt các ngày 12/10/2017, ngày 08/11/2017, ngày 14/11/2017, ngày 15/1/12017 UBND phường T1 lập biên bản làm việc về việc tranh chấp đất đai, biên bản về việc công bố bản đồ cắm mốc địa chính, biên bản kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng, biên bản hòa giải tranh chấp đất đai.

Sau khi gia đình bà S xây nhà, UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) làm cống số 4. Gia đình bà S không được thông báo gì về việc thu hồi đất. Năm 2018, gia đình bà S làm hàng rào trên phần đất có Sênô cửa sổ chìa ra, diện tích đất này vẫn nằm trong diện tích đất mà gia đình bà S được cấp GCNQSDĐ và đã sử dụng ổn định. Sau khi xây dựng thì ngày 28/3/2018, bà S nhận được Thông báo số 05/TB-UBND ngày 15/01/2018 của UBND phường T1 về việc chấp hành tháo dỡ công trình hàng rào xây dựng trên mặt cống số 4. Ngày 01/4/2018, bà S làm đơn kiến nghị về diện tích đất của gia đình bà S mà UBND phường T1 cho rằng đã làm hàng rào trên mặt cống số 4. Ngày 14/5/2018, bà S nhận được Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của Chủ tịch UBND phường T1 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt. Không đồng ý với Quyết định số 102 nêu trên bà S đã làm đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân (TAND) thành phố Đ. Trong quá trình thụ lý giải quyết, tại buổi đối thoại thấy được sự thiện chí của UBND phường T1 nên bà S đã rút đơn khởi kiện và TAND thành phố Đ ban hành Quyết định đình chỉ vụ án số 01/2019/QĐST-HC ngày 30/7/2019. Sau đó bà S làm đơn đề nghị UBND thành phố Đ điều chỉnh lại diện tích đất tăng so với GCNQSDĐ của gia đình. UBND thành phố Đ lần lượt ban hành các Thông báo số 1172/TB-UBND ngày 22/8/2019, Thông báo số 1194/TB-UBND ngày 15/9/2019; Thông báo số 1407/TB-UBND ngày 04/11/2019; Thông báo số 772/TB-UBND ngày 15/5/2020 về việc trả lời đơn thư của công dân.

Ngày 17/8/2020, ông Đ cho người phá hàng rào sắt B40 của gia đình bà S để xây dựng công trình trái phép trên đất của bà S và trên mặt cống số 4. Ngày 18/7/2020, bà S đã làm đơn tố cáo ông Đ đến Công an phường T1 và Công an thành phố Đ. Tuy nhiên, vụ việc không được giải quyết thỏa đáng, vẫn gây tranh cãi.

Tháng 8/2020, bà S tiếp tục làm hàng rào phần đất có ban công (Sênô) cửa sổ chìa ra. Ngày 25/8/2020, UBND phường T1 cho cán bộ xuống lập biên bản và ngày 31/8/2020 Chủ tịch UBND phường T1 ban hành Quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ số 152/QĐ-XPVPHC xử phạt gia đình bà S số tiền 03 triệu đồng và buộc bà S phải tháo dỡ hàng rào.

UBND phường T1 cho rằng tấm ban công (Sênô) cửa sổ của gia đình bà S không nằm trong phần diện tích đất được cấp GCNQSDĐ mà là lấn chiếm không gian đất làm cống số 4 là không đúng, vì diện tích đất sử dụng ổn định từ năm 1985 cho đến nay; khi xây nhà bà S đã bớt đất ở phía Tây để làm mương nước và đúc ban công (Sênô) cửa sổ chìa ra; việc xây nhà và đúc ban công (Sênô) cửa sổ đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt, kiểm tra và cho xây dựng; khi làm cống số 4, UBND thị xã Đ không thu hồi đất của bà S mà chỉ thu hồi và đền bù tiền đất cho ông H1 số tiền 130 triệu đồng. Bà S cho rằng diện tích đất trên nằm trong GCNQSDĐ của bà S được UBND thị xã Đ cấp GCQQSDĐ là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà S, bà S có quyền xây dựng hàng rào, do đó Chủ UBND phường T1 ban hành Quyết định xử phạt số 152/QĐ-XPVPHC ngày 31/8/2020 là trái pháp luật. UBND thành phố Đ từ chối, trì hoãn không thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho bà S là vi phạm pháp luật. Bà S đã nhiều lần làm đơn đề nghị UBND thành phố Đ thực hiện việc đo vẽ lại sơ đồ cấp GCNQSDĐ cụ thể kích thước đối với thửa đất gia đình bà S đã sử dụng ổn định từ năm 1985 và xây nhà ở ổn định từ năm 2000 và đề nghị UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 9,6 m^2 là diện tích đất nằm ở phía Tây của thửa đất mà gia đình bà S đã được cấp GCNQSDĐ vì UBND thành phố Đ đã cấp sai, cấp thiếu cho gia đình bà S nhưng không được giải quyết.

Ngày 06/8/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ ban hành Báo cáo số 423/BC-TN&MT. Ngày 24/8/2020, UBND thành phố Đ ban hành văn bản số 1807/UBND-NC chỉ đạo xử lý các phần công trình vi phạm của bà S. Ngày 25/8/2020, UBND thành phố Đ ban hành Văn bản số 1828/UBND-TD về việc trả lời đơn đề nghị của bà S về việc UBND thành phố Đ điều chỉnh nhập diện tích 9,6m^2 đất của gia đình bà S đang nằm ngoài GCNQSDĐ vào GCNQSDĐ của bà S nhưng không được chấp nhận.

Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của bà S bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì vậy, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước giải quyết các yêu cầu sau đây:

1/. Tuyên Hủy các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ số 102/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 và Quyết định 152/QĐ-XPVPHC ngày 31/8/2020 của Chủ tịch UBND phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

2/. Tuyên hành vi không cấp GCNQSDĐ của UBND thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là trái pháp luật, buộc UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà S đối với diện tích 9,6m^2 đất là phần diện tích đất có ban công (Sênô) cửa sổ, nằm ở phía Tây thửa đất của gia đình bà S đã được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số V 226981, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00372.QSDĐ/2149.QĐ-UB ngày 25/9/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị S với diện tích 140,6m^2, đất tọa lạc tại phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Đồng thời tuyên hủy Công văn số 1828/UBND-TD ngày 25/8/2020 của UBND thành phố Đ về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị S.

Tại văn bản trình bày ý kiến số 127/UBND ngày 21/10/2020 và số 269/UBND ngày 30/11/2020, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND phường T1 là ông Nguyễn Hữu H, chức vụ Phó Chủ tịch trình bày:

Cuối năm 2017 hộ ông Đỗ Đình Đ tiến hành đổ đất để làm đường đi chung thì giữa bà S và ông Đ xảy ra xích mích, cự cãi với nhau nên phát sinh tranh chấp đường đi chung (Cống ngang số 4) và phía sau đất liền kề giữa bà Nguyễn Thị S và ông Đỗ Đình Đ thuộc tổ 3, khu phố T, phường T1. Toàn bộ diện tích tranh chấp ranh giới phía sau nhà bà S (giáp cống hiện hữu) được các hộ dân hiến đất để thực hiện dự án cống số 4 từ năm 2004, vụ việc tranh chấp đã được UBND phường thụ lý, hòa giải theo quy định và hướng dẫn nguyên đơn chuyển hồ sơ lên TAND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) để được giải quyết.

Bà S cho rằng: "Trên mặt cống thoát nước số 4 có 0,8m ngang chạy dài cuối thửa đất của bà có nguồn gốc của gia đình bà" nhưng bà không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc theo quy định tại điều 100, điều 101 Luật đất đai năm 2013 và Điều 18, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Đồng thời Bà S có hành vi dựng hàng rào nhiều lần cản trở đường đi (Bề mặt cống ngang thoát nước số 4 hiện hữu).

1/. Kết quả Thẩm tra, xác minh trước khi xử lý:

Theo bản đồ địa chính đo đạc chính quy được UBND tỉnh phê duyệt năm 1998 đang lưu trữ tại Chi nhánh VPĐK đất đai thành phố Đ thì phần đất bà S dựng hàng rào là đường đi khoảng 0,8m ngang từ QL14 vào cuối đất bà S, theo đó gia đình bà đăng ký và được cấp GCN QSD đất số 00372QSDĐ/2049/QĐUB do UBND thị xã Đ (Nay là thành phố) cấp ngày 25/09/2002 (Thửa số 19 tờ bản đồ số 43) của bà Nguyễn Thị S, người thừa kế QSDĐ của chồng bà S là ông Nguyễn Văn H (hiện đã chết) cũng thể hiện là đường đi giáp phía Tây của thửa đất. Tại biên bản xác minh nguồn gốc, diện tích đất xin xây dựng ngày 30/6/2000, hướng Tây của thửa đất tiếp giáp cống. Năm 2004 UBND thị xã (Nay là thành phố Đ) ban hành Quyết định số 4543/QĐ-UBND ngày 19/11/2004 của UBND thị xã Đ về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán công trình thoát hạ lưu cống ngang số 4 - QL14, sau đó có ban hành công văn số 82/CV-UB ngày 01/02/2005 của UBND thị xã Đ về việc chấp thuận chủ trương cho các hộ dân được sử dụng phần đất mặt trên của cống thoát nước số 4 làm đường đi chung. Ngày 29/5/2013 Ban quản lý các dự án thị xã Đ lập biên bản bàn giao mặt cống thoát nước số 4 thuộc khu phố T để UBND phường T1 quản lý. Trong đó có cả phần diện tích đất đã bồi thường cho ông H1 để thực hiện dự án (Dự án công trình cống ngang số 4, phường T1 đã được thi công hoàn thiện năm 2005).

Do vụ việc kiến nghị kéo dài và phức tạp nên UBND thành phố Đ đã ban hành Thông báo số 722/TB-UBND ngày 15/5/2020 về Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố - Nguyễn Minh B tại buổi họp ngày 07/5/2020 đề nghị UBND phường T1 chủ trì phối hợp với các phòng ban chuyên môn tham mưu UBND thành phố thực hiện quy trình xử lý công trình vi phạm của bà S. Tại biên bản thống nhất với các phòng ban chuyên môn của thành phố họp về vụ việc của bà S, căn cứ vào các văn bản có liên quan thì cùng đi đến kết luận là xử lý về hành vi dựng hàng rào trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

2/. Công tác xử lý vi phạm hành chính:

a. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt số 102/QĐ-UBND ngày 14/5/2018:

Căn cứ theo điểm a khoản 4 Điều 12 Nghị định 46/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ về lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ theo khoản 9 Điều 12 Nghị định 46//2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ về lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

Do hàng rào vi phạm có liên quan đến tranh chấp, khiếu nại cần chờ quá trình và kết quả giải quyết. Mặt khác công trình hàng rào của bà S đơn giản chỉ có cọc sắt, rào lưới B40 nên UBND phường chưa lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính ngay khi có vi phạm mà thông báo để yêu cầu bà Nguyễn Thị S tự tháo dỡ nhưng bà S vẫn cố tình không thực hiện việc tháo dỡ, do đó ngày 10/5/2018 UBND phường tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành Quyết định xử phạt số 102/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND phường về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt đối với bà Nguyễn Thị S trong đó hình thức xử phạt là 2.500.00 đồng và biện pháp khắc phục hậu quả dỡ bỏ ngay toàn bộ công trình xây dựng hàng rào trái phép. Ngày 11/6/2018 UBND phường T1 ban hành Quyết định số 122/QĐ-UBND về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị S. Do bà S cố tình không chấp hành Quyết định vì vậy UBND phường đã hoàn thiện hồ sơ cưỡng chế theo đúng quy định.

b. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt số 152/QĐ-UBND ngày 31/8/2020:

Căn cứ theo điểm a khoản 5 Điều 12 Nghị định 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

Căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 10 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Căn cứ theo điểm b khoản 10 Điều 12, Nghị định 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

Ngày 01/7/2020 UBND phường T1 tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính số 0000010/BB-VPHC về lĩnh vực giao thông đường bộ; Chủ tịch UBND phường T1 ban hành Quyết số 106/QĐ-KPHQ ngày 07/7/2020 về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị S về hành vi dựng hàng rào trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ. Sau đó bà S đã tự tháo dỡ phần hàng rào trái phép.

Ngày 25/8/2020, UBND phường nhận được kiến nghị của người dân về việc bà S tiếp tục dựng hàng rào trái phép, tổ kiểm tra trật tự xây dựng phường phối hợp với ban điều hành khu phố kiểm tra hiện trạng đúng như phản ánh của người dân, bà S xây dựng hàng rào tái phạm trên mặt cống số 4 với chiều dài 15m, cao 2m thuộc phần đất đường đi do vậy UBND phường tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính số 0000012/BB-VPHC ngày 25/8/2020 tại tổ 3, khu phố T, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND phường T1 ban hành Quyết định số 152/QĐ-XPVPHC ngày 31/8/2020 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ với hình thức xử phạt chính là 03 triệu đồng và biện pháp khắc phục hậu quả là buộc bà Nguyễn Thị S phải tháo dỡ hàng rào sắt dựng trái phép, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Đồng thời vận động hộ bà S tự tháo dỡ nhưng đến nay bà vẫn không thực hiện. Hiện UBND phường đang hoàn thiện hồ sơ để báo cáo UBND thành phố cưỡng chế theo đúng quy định của pháp luật.

Việc bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định xử phạt hành chính tronh lĩnh vực giao thông đường bộ số 152/QĐ-XPVPHC ngày 31/8/2020 của Chủ tịch UBND phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước và Quyết định xử phạt hành chính tronh lĩnh vực giao thông đường bộ số 102/QĐ-XPVPHC ngày 14/5/2020 của Chủ tịch UBND phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là không có cơ sở. Lý do: Bà S có hành vi dựng hàng rào sắt trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ, không phải thuộc quyền sử dụng đất của bà S.

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét, bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện UBND thành phố Đ là ông Nguyễn Minh B, chức vụ Chủ tịch và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện thống nhất trình bày:

Nguồn gốc phần diện tích bà S đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) khoảng 9,6m^2: Diện tích bà S đề nghị cấp GCNQSDĐ là phần diện tích đường hiện hữu khoảng 9,6m^2 trên mặt cống số 4, phường T1. Tuy nhiên, bà S không cung cấp được các giấy chứng minh về việc sử dụng đất hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với phần diện tích đất trên. Theo bản đồ địa chính đo đạc chính quy năm 1998, đã được UBND tỉnh phê duyệt thì diện tích bà S đề nghị cấp GCNQSDĐ thể hiện là đường hiện hữu (đường giao thông).

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về các trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

"…..7. Tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình công cộng gồm đường giao thông, công trình dẫn nước, dẫn xăng, dầu, khí; đường dây truyền tải điện, truyền dẫn thông tin; khu vui chơi giải trí ngoài trời; nghĩa trang, nghĩa địa không nhằm mục đích kinh doanh...".

Ngày 27/8/2001, hộ ông Nguyễn Văn H (chồng bà Nguyễn Thị S) được UBND tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số T00368QSDĐ/2016/QĐ-UB đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 43, diện tích là 140,6m^2, mục đích sử dụng là đất ở. Trong đó, trên GCNQSDĐ thể hiện phía Tây giáp với đường hẻm (phần diện tích khoảng 9,6m^2 mà bà S đang đề nghị cấp GCN). Tháng 11/2001, ông Nguyễn Văn H chết. Ngày 13/6/2002, bà S làm thủ tục khai nhận thừa kế đối với thửa đất trên. Ngày 25/9/2002, hộ bà S được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 43, diện tích là 140,6m^2, mục đích sử dụng là đất ở và cũng thể hiện phía Tây giáp với đường hẻm. Từ khi nhận GCNQSDĐ đến nay hộ bà S không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến GCNQSDĐ đã được cấp.

Căn cứ vào các quy định nêu trên thì phần diện tích khoảng 9,6m^2 bà Nguyễn Thị S đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở để xem xét giải quyết. Lý do: Phần diện tích khoảng 9,6m^2 là đất giao thông do Nhà nước quản lý (đất sử dụng vào mục đích công trình công cộng) đã được thể hiện trên bản đồ địa chính đo đạc năm 1998 và được ghi vào sổ mục kê là đất giao thông. Do đó, kiến nghị của bà S không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Liên quan nội dung này, UBND thành phố đã trả lời cụ thể cho bà Nguyễn Thị S tại Công văn số 1828/UBND-TD ngày 25/8/2020.

Việc bà Nguyễn Thị S khởi kiện đề nghị hủy Công văn số 1828/UBND-TD ngày 25/8/2020 của UBND thành phố và buộc UBND thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích 9,6m^2 đất thuộc đường giao thông nêu trên là không có cơ sở. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Do bận công tác và đã cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nên người đại diện theo pháp luật của UBND thành phố Đ xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đình Đ và người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là bà Đỗ Thị Tuyết Nh thống nhất trình bày:

Năm 1976, ông Đỗ Đình Đ có sang nhượng lại một thửa đất có diện tích khoảng 1331.1m^2 của ông Nguyễn Văn L tại tổ 1, xã T3, Đ, Sông Bé cũ (nay là khu phố T, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước), đến năm 1979, ông Đ có sang nhượng thêm một phần đất liền kề với diện tích khoảng 1894.2m^2 của ông BN quê ở Bến Tre, đến năm 2001 ông Đ được UBND tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số 2064/QSDĐ/2063 ngày 03/9/2001 (có thể hiện đường đi trong GCNQSDĐ được cấp năm 2001), thửa đất có tứ cận giáp: Phía Bắc giáp một phần với Quốc lộ 14 và các thửa số 18, 19, 20, 21; phía Đông giáp thửa đất số 22; Phía Tây giáp thửa đất số 81, 82, 83; phía Nam giáp thửa đất số 47, 48.

Phần giáp với lô thửa đất số 19 là đất của bà Nguyễn Thị S (có chồng tên Nguyễn Văn H đã chết), đất của ông H và bà S nằm trước mặt tiền đất nhà ông Đ, để đi ra đường Quốc lộ 14 thì gia đình ông Đ phải đi giữa ranh đất của gia đình bà S và gia đình ông Nguyễn Văn H1 (lô số 18), lối đi này tồn tại từ trước thời điểm ông Đ sang nhượng đất của ông Lợi và cũng lối đi duy nhất của gia đình ông Đ với chiều rộng lối đi khoảng 02-03m. Thời điểm này gia đình ông Đ và gia đình ông H1 dùng xe bò kéo cây đi trên lối đi này.

Khoảng năm 2001-2002 diện tích đất của bà S được cấp GCNQSDĐ 140,6m^2 vào thời gian nào ông Đ không được biết, khi bà S xây dựng nhà trên toàn bộ diện tích đất này, phía mặt sau của căn nhà, ban công xây lấn ra nằm trên phần phân ranh đất của nhà ông Đ, việc xây dựng lấn chiếm hành lang lối đi chung nên ông Đ đã yêu cầu bà S chấm dứt hành vi lấn chiếm buộc bà S phải tháo dỡ, nhưng bà chỉ tháo dỡ 01 phần ban công phía sau nhà.

Do quá trình mở rộng Quốc lộ 14, năm 2004 chính quyền địa phường làm cống thoát nước (tức cống số 4) có vận động gia đình ông Đ cho phép để đặt công thoát nước theo ranh đất nhà ông Đ (dài khoảng 123m). Ngày 24/11/2004 chính

quyền địa phương có lập biên bản giải tỏa mặt bằng để làm cống. Kết luận ghi rõ trả lại cho ông Đ lối đi dài 16m từ Quốc lộ 14 trở vào: Theo Công văn số 82 ngày 01/02/2005 UBND thị xã Đ ghi rõ chấp thuận cho các hộ dân sử dụng phần đất trên mặt cống số 4 làm đường đi chung, tuyệt đối không được lấn chiếm, xây dựng công trình gây cản trở giao thông, các hộ dân phải thực hiện chấp hành. Sau khi lắp đặt cống thoát nước, thì ông H1 cản trở không cho gia đình ông Đ đi trên lối đi này, sau đó phát sinh tranh chấp lối đi chung với ông H1 (lô số 18), công tác đền bù cho ông H1 đã được Nhà nước giải quyết dứt điểm, giao UBND phường T1 quản lý diện tích. Phần đất cống số 4 và thống nhất làm lối đi chung cho các hộ dân (Biên bản bàn giao 29/5/2013). Khi có biên bản bàn giao cho phường T1 quản lý, ông Đ có gửi đơn xin UBND phường T1 để gia cố lại mặt cống vì khi đặt cống, đất đá lổm chổm rất khó đi lại, trong thời gian đó bà S không có ý kiến gì.

Đối với thửa đất của gia đình ông Đ, trong quá trình sử dụng đất đến năm 2008 thì ông Đ đã nhập 02 thửa đất số 17 và số 45 và được UBND thị xã Đ cấp đổi GCNQSDĐ số 00664, vào sổ cấp số 00133/QSDĐ/986 do UBND thị xã Đ cấp ngày 04/02/1998 với tổng diện tích được cấp là 3225,3m^2, thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 22 dài 61,95m; Phía Tây giáp thửa đất số 81, 82, 83 dài 79,03m; Phía Nam giáp thửa đất số 47, 48 dài 39,69m; Phía Bắc giáp một phần quốc lộ 14, giáp các thửa 18, 19, 20, 21.

Năm 2017 gia đình ông Đ xây dựng hàng rào trên đất đã được cấp GCNQSDĐ số 00664, đang thi công thì bà S có đơn tố cáo ông Đ lấn đất, vụ việc đang được giải quyết thì đến khoảng tháng 10/2007 gia đình bà S có xây dựng chôn trụ sắt và rào lưới B40 phía sau nhà của bà S và lấn vào phần đất của gia đình ông Đ với tổng diện tích khoảng 08m^2 . Diện tích đất này nằm trong diện tích đất được cấp GCNQSDĐ riêng của gia đình ông Đ vào năm 2001 và cấp đổi năm 2008 được gia đình ông Đ quản lý sử dụng từ đó cho đến nay, nên ông Đ đã gửi đơn yêu cầu UBND phường T1 giải quyết. Vào khoảng năm 2018 bà S tiếp tục rào lấn chiếm đường đi chung bằng khung sắt 3,4cm cao khoảng 1,4m. Ông Đ tiếp tục gửi đơn đến UBND phường T1 và UBND thành phố Đ. Qua nhiều lần giải quyết đến này 13/4/2018 UBND phường T1 ra Thông báo số 23/TB-UBND theo đó khẳng định: Bà S đã xây dựng trái phép trên phần diện tích đất công không thuộc quyền sử dụng của bà".

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HS-CT ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu Tòa án tuyên:

- Hủy Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt đối với bà Nguyễn Thị S và Quyết định số 152/QĐ-XPVPHC ngày 31/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ đối với bà Nguyễn Thị S.

- Hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là trái pháp luật, buộc Ủy ban nhân dân thành

phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S đối với diện tích 9,6m^2 đất là phần diện tích đất có ban công (Sênô) cửa sổ, nằm ở phía Tây thửa đất có diện tích 140,6m^2 của gia đình bà S tọa lạc tại phường T1, thành phố Đ đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 226981 ngày 25/9/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị S; đồng thời tuyên hủy Công văn số 1828/UBND-TD ngày 25/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị S.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 25/4/2021, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

-*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người bị kiện có văn bản xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính tiến hành xét xử vụ án.

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện phát biểu: Việc UBND phường ban hành Quyết định xử phạt hành chính số 102 và 152 là hết thời hiệu theo quy định tại Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính vì gia đình bà S đã rào con đường từ hơn 40 năm. Đối với phần diện tích con đường là gia đình bà S đã sử dụng ổn định từ năm 1985, đồng thời theo thiết kế cũ của cống số 4 là không đi qua phần đất của gia đình bà S nhưng sau đó có sự thay đổi thiết kế nên cống số 4 đi qua phần đất của bà S. Gia đình ông Đ không hề đi trên con đường này mà có con đường khác để đi, ngoài ra tuy trên bản đồ có thể hiện con đường đi nhưng không có ai đi trên con đường này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ thì đủ cơ sở kết luận bà S đã dựng hàng rào lấn chiếm đường công cộng nên UBND phường lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành Quyết định xử phạt đối với bà S là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà S và y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện đúng về hình thức, nội dung và trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo là hợp lệ được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, về thẩm quyền xét xử, về thời hiệu khởi kiện như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định pháp Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[3.1] Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của bà S: Theo tờ giấy viết tay được lập ngày 10/10/1985, cha mẹ chồng bà S cho diện tích đất 10m x 23m nhưng không thể hiện việc đo đạc, đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, như vậy không có căn cứ để xác định cha mẹ chồng bà S cho vợ bà S đủ diện tích 230m^2. Ngoài ra theo lời khai của bà S thì năm 1998 Nhà nước đã thu hồi 1 phần đất của gia đình bà. Hơn nữa theo chính lời khai của bà thể hiện: ngày 27/8/2001 gia đình bà S được cấp GCNQSDĐ số T085278, số vào sổ cấp GCQQSDĐ số T00368.QSDĐ/2016.QĐ-UB do chồng bà S đứng tên với diện tích 140,6m^2, đến ngày 25/9/2002, chồng bà S chết nên GCQSDĐ được sang tên cho bà S đứng tên chủ hộ số V 226981, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00372.QSDĐ/2149.QĐ-UB vẫn với diện tích như GCNQSDĐ cũ là 140,6m^2, vị trí đất của bà S thể hiện trong GCNQSDĐ có phía Tây giáp với đường hẻm (phần diện tích khoảng 9,6m^2 mà bà S đang đề nghị cấp GCN). Như vậy, qua hai lần được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001 và 2002 với diện tích 140,6m^2 thì bà S hoàn toàn không thắc mắc, khiếu nại gì nên có căn cứ kết luận bà đồng ý với diện tích đất được cấp như trên.

[3.2] Theo bản đồ địa chính đo đạc chính quy được UBND tỉnh phê duyệt năm 1998 đang lưu trữ tại Chi nhánh VPĐK đất đai thành phố Đ thì phần đất bà S dựng hàng rào là đường đi khoảng 0,8m ngang từ QL14 vào cuối đất bà S. Diện tích đất bà S đề nghị cấp là phần diện tích đường hiện hữu khoảng 9,6m^2 trên mặt cống số 4 là kênh thoát hạ lưu cống ngang số 4 Quốc lộ 14, phường T1 được UBND thị xã Đ phê duyệt thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán tại Quyết định số 4543/QĐ-UB ngày 19/11/2004, sau đó có ban hành công văn số 82/CV-UB ngày 01/02/2005 về việc chấp thuận chủ trương cho các hộ dân được sử dụng phần đất mặt trên của cống thoát nước số 4 làm đường đi chung, tuyệt đối không được lấn chiếm, xây dựng bất kỳ công trình trên mặt cống gây cản trở việc giao thông đi lại (bút lục 174). Nguồn gốc đất cống số 4 bao gồm: Phần diện tích đã bồi thường (khoảng 21,2m^2 là đất thu hồi của ông Nguyễn Văn H1); phần đường hiện hữu thể hiện trên bản đồ địa chính năm 1998 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt, khoảng 9,6m^2 hiện nay bà S đang đề nghị cấp GCNQSDĐ và phần diện tích các hộ dân đã hiến đất với tổng diện tích khoảng 492m^2, chiều dài toàn tuyến là 123m theo Quyết định 4545/QĐ-UB ngày 19/11/2004 của UBND thị xã Đ, phần diện tích đất này của 03 hộ dân đã hiến đất để làm cống là ông Đỗ Đình Đ, ông Nguyễn Văn Dữ và ông Giang.

[3.3] Như vậy có căn cứ xác định phần diện tích khoảng 9,6m^2 mà bà S yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất giao thông do Nhà nước quản lý (đất sử dụng vào mục đích công trình công cộng) nên UBND thành phố Đ không cấp giấy chứng nhận cho bà S là đúng pháp luật. Do đó, việc bà S có hành vi

ngày 10/05/2018 tổ chức thi công xây dựng hàng rào lưới B40 với hiện trạng trụ sắt Ø60, khung sắt và lưới B40, cao 1,4m, tổng chiều dài (14,7m + 0,8m) = 15,5m trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ đã vi phạm điểm a khoản 4 Điều 12 Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt. Ngày 01/7/2020, bà S tiếp tục có hành vi xây dựng hàng rào trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ với hiện trạng hàng rào sắt gắn cố định xuống đất và gắn vào tường nhà bà S, hàng rào sắt có chiều dài 15m, cao 02m đã vi phạm điểm a khoản 5 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt nên UBND phường tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành Quyết định xử phạt số 102/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND phường về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt đối với bà Nguyễn Thị S trong đó hình thức xử phạt là 2.500.00 đồng và biện pháp khắc phục hậu quả dỡ bỏ ngay toàn bộ công trình xây dựng hàng rào trái phép là đúng pháp luật.

[3.4] Ngày 25/8/2020 UBND phường nhận được kiến nghị của người dân về việc bà S tiếp tục dựng hàng rào trái phép, tổ kiểm tra trật tự xây dựng phường phối hợp với ban điều hành khu phố kiểm tra hiện trạng đúng như phản ánh của người dân, bà S xây dựng hàng rào tái phạm trên mặt cống số 4 với chiều dài 15m, cao 2m thuộc phần đất đường đi do vậy UBND phường tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính số 0000012/BB-VPHC ngày 25/8/2020 tại tổ 3, khu phố T, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND phường T1 ban hành Quyết định số 152/QĐ-XPVPHC ngày 31/8/2020 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ với hình thức xử phạt chính là 03 triệu đồng và biện pháp khắc phục hậu quả là buộc bà Nguyễn Thị S phải tháo dỡ hàng rào sắt dựng trái phép, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.5] Tổng hợp, đánh giá toàn bộ các tài liệu, chứng cứ nêu trên cho thấy Toà án cấp sơ thẩm xét xử bác yêu cầu khởi của bà S là có căn cứ, đúng sự thật khách quan, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí hành chính phúc thẩm nên được miễn.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203; Điều 220; khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 100, Điều 101, khoản 2 Điều 105 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 38, Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 Điều 66, Điều 68 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; điểm a khoản 4 Điều 12, khoản 9 Điều 12 Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; điểm a khoản 5, điểm b khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; khoản 1 Điều 31 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 30/3/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước.

1/. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu Tòa án tuyên:

- Hủy Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt đối với bà Nguyễn Thị S và Quyết định số 152/QĐ-XPVPHC ngày 31/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ đối với bà Nguyễn Thị S.

- Hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là trái pháp luật, buộc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S đối với diện tích 9,6 m^2 đất là phần diện tích đất có ban công (Sênô) cửa sổ, nằm ở phía Tây thửa đất có diện tích 140,6m^2 của gia đình bà S tọa lạc tại phường T1, thành phố Đ đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 226981 ngày 25/9/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị S; đồng thời tuyên hủy Công văn số 1828/UBND-TD ngày 25/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị S.

2/. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

3/. Án phí hành chính sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 015353 ngày 08/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1 và Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước không phải chịu.

4/. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S được miễn.

5/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- ĐS (4);
- Lưu VP (3), HS (2).14b.HDT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Minh Thịnh